

## QUY ĐỊNH

### Chi tiết chế độ làm việc của giảng viên và cách tính giờ chuẩn giảng dạy Đại học, Sau đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 2942/QĐ-ĐHYHN ngày 26/11/2010 của Trường Đại học Y Hà Nội)

#### Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

Văn bản này áp dụng đối với giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, phó giáo sư, giáo sư (sau đây gọi chung là giảng viên) đang giảng dạy tại Trường Đại học Y Hà Nội.

#### Điều 2. Nhiệm vụ của giảng viên

1. Giảng dạy đại học, sau đại học, hướng dẫn Nghiên cứu sinh, Bác sĩ chuyên khoa II, Bác sĩ chuyên khoa I, Cao học và Bác sĩ nội trú.
2. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.
3. Tham gia công tác quản lý đào tạo, quản lý hoạt động khoa học và công nghệ.
4. Học tập, bồi dưỡng về chính trị, nghiệp vụ và chuyên môn.
5. Biên soạn sách giáo khoa, giáo trình và giáo án. Xây dựng chương trình chi tiết cho môn học.
6. Soạn đề thi, tổ chức thi và kiểm tra, đánh giá học viên, sinh viên theo quy chế. Các nội dung cụ thể khác quy định tại chương II về chế độ làm việc đối với giảng viên được ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/BGDĐT ngày 09/9/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### Điều 3. Chế độ làm việc của giảng viên

1. Thời gian làm việc của giảng viên theo chế độ làm việc 40 giờ/tuần và được xác định theo năm học.
2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên bình quân trong 1 năm học là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ hè, nghỉ tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật.
3. Tổng quỹ thời gian này được phân chia theo chức danh giảng viên và cho từng nhiệm vụ, cụ thể như sau:

Nhiệm vụ	Giảng viên	Phó giáo sư và GV chính	Giáo sư và GV cao cấp
Giảng dạy	900 giờ	900 giờ	900 giờ
Nghiên cứu khoa học	500 giờ	600 giờ	700 giờ
Hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác	360 giờ	260 giờ	160 giờ

#### **Điều 4. Khung định mức giờ chuẩn giảng dạy**

Chức danh giảng viên	Quy định chung cho các môn học	Môn GDTC - GDQP
Giáo sư - GVCC	360	500
Phó giáo sư - GVC	320	460
Giảng viên	280	420
Giảng viên hợp đồng làm việc dưới 12 tháng	140	210

#### **Điều 5. Quản lý, sử dụng và áp dụng thời gian làm việc**

1. Trong từng năm học, mỗi giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với ngạch viên chức, chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Trong một năm học, mỗi giảng viên phải công bố kết quả nghiên cứu khoa học bằng các sản phẩm nghiên cứu cụ thể, tối thiểu bằng một bài báo đăng trên tạp chí khoa học mà tạp chí đó có tổ chức phản biện trước khi đăng bài hoặc một đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được nghiệm thu đạt yêu cầu.

2. Đối với những giảng viên không hoàn thành nghiên cứu khoa học, số giờ dành cho nghiên cứu khoa học sẽ quy đổi thành giờ chuẩn để giảm trừ vào số giờ giảng chuẩn vượt định mức khi thanh toán tiền lương dạy thêm giờ hoặc bố trí thêm số giờ giảng dạy. Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

- a) Giảng viên: 50 giờ giảng chuẩn.
- b) Phó giáo sư, giảng viên chính: 60 giờ giảng chuẩn.
- c) Giáo sư, giảng viên cao cấp: 70 giờ giảng chuẩn.

#### **Điều 6. Chế độ giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên**

1. Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý khác:

1	Hiệu trưởng	95 %
2	Phó Hiệu trưởng thường trực	90 %
3	Phó Hiệu trưởng	85 %
4	Trưởng khoa, Trưởng phòng (trực thuộc trường)	60 %
5	Phó trưởng khoa, Phó trưởng phòng (trực thuộc trường)	55 %
6	Trưởng bộ môn	30 %

7	Phó Trưởng bộ môn	25 %
8	Giáo vụ khoa	20%
	Giáo vụ bộ môn , giáo tài bộ môn	15%
9	Bí thư Đoàn Trường	60%
	Phó Bí thư Đoàn Trường, Chủ tịch Hội Sinh viên	40%

2. Giảng viên được cử đi học đúng chuyên ngành đang giảng dạy và còn trong thời gian học chính thức (không áp dụng đối với giảng viên học thêm chuyên ngành khác không thuộc lĩnh vực đang công tác):

a) Học chuyên môn:

1	Học chính quy tập trung	100 %
2	Học không tập trung, hệ VLVH	50 %

b) Học tập bồi dưỡng lý luận chính trị:

1	Học chính quy tập trung	100 %
2	Học đại học và cao cấp không tập trung	50 %
3	Học trung cấp không tập trung	30%

3. Giảng viên nữ nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ (áp dụng đối với nữ sinh con lần thứ nhất và lần thứ hai):

1	Thời gian nghỉ sinh con theo chế độ BHXH	100 %
2	Con nhỏ sau khi mẹ nghỉ thai sản đến 12 tháng	20 %
3	Con từ 13 tháng đến 36 tháng	10%

4. Mỗi giảng viên chỉ được giảm một định mức giờ chuẩn cao nhất.

### **Điều 7. Cách tính giờ chuẩn giảng dạy (gọi tắt là giờ chuẩn)**

Thời gian giảng dạy lý thuyết và giảng dạy thực hành của các môn học được tính theo tiết. Mỗi tiết giảng 45 phút.

#### **1. Giảng dạy lý thuyết**

**a) Đại học:** Giảng dạy trên lớp theo hệ thống niên chế:

- Một tiết giảng dạy cho lớp dưới 80 sinh viên = 1 giờ chuẩn.
- Một tiết giảng dạy cho lớp từ 80 đến 140 sinh viên = 1,2 giờ chuẩn.
- Một tiết giảng dạy cho lớp trên 140 đến 200 sinh viên = 1,4 giờ chuẩn.
- Một tiết giảng dạy cho lớp trên 200 đến 250 sinh viên = 1,6 giờ chuẩn.

- Một tiết giảng dạy cho lớp trên 250 sinh viên = 1,8 giờ chuẩn.
- Một tiết giảng dạy theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng ngoại ngữ đối với môn học không phải là ngoại ngữ = 2,0 giờ chuẩn.
- Giảng dạy trên lớp theo hệ thống tín chỉ được tính bình quân bằng 1,1 tiết giảng lý thuyết so với lớp theo niên chế có cùng quy mô và điều kiện làm việc.
- Giảng dạy vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật = số giờ giảng x 2
- Giảng dạy ngoài giờ = số giờ giảng x 2

**b) Sau đại học:**

- Một tiết giảng dạy cho lớp dưới 50 học viên = 1,4 giờ chuẩn
- Một tiết giảng dạy cho lớp trên 50 đến 100 học viên = 1,6 giờ chuẩn
- Một tiết giảng dạy cho lớp trên 100 đến 150 học viên = 1,8 giờ chuẩn
- Một tiết giảng dạy cho lớp trên 150 học viên = 2,0 giờ chuẩn
- Giảng dạy trên lớp theo hệ thống tín chỉ được tính bằng 1,1 tiết giảng lý thuyết so với lớp theo niên chế có cùng quy mô và điều kiện làm việc.

**2. Giảng dạy thực hành lâm sàng, thực tập, seminar, bài tập, thực tế tại cộng đồng, xí nghiệp.**

**a) Đại học:**

a1) Thực tập, thực hành tại phòng thí nghiệm (các môn cơ bản, cơ sở, chuyên ngành)

- Tổ chức 1 nhóm dưới hoặc bằng 30 sinh viên (SV): 1 tiết thực hành theo khung chương trình (KCT) = 0,5 giờ chuẩn.

*Số giờ chuẩn tổng cộng = số tiết thực tập theo KCT x 0,5 x số nhóm*

- Tổ chức 1 nhóm lớn hơn 30 SV: 1 tiết thực hành theo KCT = 0,6 giờ chuẩn.

*Số giờ chuẩn tổng cộng = số tiết thực tập theo KCT x 0,6 x số nhóm*

Tùy theo đặc điểm môn học, trang thiết bị, dụng cụ và giảng viên, bộ môn đề nghị số lượng sinh viên trong một nhóm thực tập. Phải đảm bảo mỗi nhóm có một giảng viên hướng dẫn.

a2) Hướng dẫn seminar, bài tập trên lớp

- Nhóm dưới hoặc bằng 40 SV: 1 tiết theo KCT = 0,5 giờ chuẩn

*Số giờ chuẩn tổng cộng = Số tiết theo KCT x 0,5 x số nhóm*

- Nhóm lớn hơn 40 SV: 1 tiết theo KCT = 0,6 giờ chuẩn

*Số giờ chuẩn tổng cộng = Số tiết theo KCT x 0,6 x số nhóm*

- Môn giáo dục quốc phòng:

*Số giờ chuẩn giảng dạy = Số tiết thực hành theo KCT x số HS/80*

- Môn giáo dục thể chất:

*Số giờ chuẩn giảng dạy = Số tiết theo KCT x 0,5 x số HS/20*

- Môn tin học:

$$\text{Số giờ chuẩn giảng dạy} = \text{Số tiết theo KCT} \times 0,5 \times \text{số HS}/20$$

a3) Thực hành lâm sàng, thực hành các môn chuyên ngành cử nhân điều dưỡng và cử nhân kỹ thuật y học tại bệnh viện

- Tổ chức 1 nhóm dưới hoặc bằng 30 sinh viên: 1 tiết thực tập theo KCT = 0,5 giờ chuẩn.

$$\text{Số giờ chuẩn tổng cộng} = \text{số tiết thực tập theo KCT} \times 0,5 \times \text{số nhóm}$$

- Tổ chức 1 nhóm lớn hơn 30 sinh viên: 1 tiết thực tập theo KCT = 0,6 giờ chuẩn.

$$\text{Số giờ chuẩn tổng cộng} = \text{số tiết thực tập theo KCT} \times 0,6 \times \text{số nhóm}$$

- Giảng dạy theo phương pháp PBL số giờ chuẩn = số tiết thực hành theo KCT x số nhóm.

a4) Thực hành lâm sàng, thực hành các môn chuyên ngành tại bệnh viện

- Giảng dạy nhóm dưới hoặc bằng 30 SV: Số giờ chuẩn giảng dạy = Số tuần thực hành theo KCT x 5 buổi x số nhóm.

- Giảng dạy nhóm lớn hơn 30 SV: Số giờ chuẩn giảng dạy = Số tuần thực hành theo KCT x 5 buổi x 1,2 x số nhóm.

- Một buổi thực hành lâm sàng bao gồm giao ban, bình bệnh án, giảng lý thuyết lâm sàng, hướng dẫn thực hành lâm sàng.

a5) Thực tế tại cộng đồng, xí nghiệp

- Số giờ chuẩn giảng dạy = Số ngày hướng dẫn thực tế x 2,5 x số nhóm (nhóm dưới hoặc bằng 30 SV)

- Số giờ chuẩn giảng dạy = Số ngày hướng dẫn thực tế x 2,7 x số nhóm (nhóm lớn hơn 30 SV)

Đối với bộ môn, chuyên ngành, hệ đào tạo có yêu cầu tổ chức thực hành, thực tế đặc biệt, Hiệu trưởng sẽ có quy định cụ thể sau khi xem xét đề nghị của bộ môn, khoa và các phòng chức năng liên quan.

### **b) Sau đại học:**

- Tổ chức nhóm dưới hoặc bằng 10 học viên:

$$1 \text{ tiết thực hành theo KCT} = 0,5 \text{ giờ chuẩn}$$

- Tổ chức nhóm lớn hơn 10 học viên đến 20 học viên:

$$1 \text{ tiết thực hành theo KCT} = 0,7 \text{ giờ chuẩn}$$

- Nhóm lớn hơn 20 học viên:

$$1 \text{ tiết thực hành theo KCT} = 0,8 \text{ giờ chuẩn}$$

### **Điều 8. Chấm thi**

Chấm thi kết thúc môn học (gồm lý thuyết, thực hành, thực tập)

**1. Đại học:** 1 giờ chuẩn = 10 bài.

Nguyên tắc: Ít nhất 2 giảng viên chấm 1 bài. Trường hợp bài thi có nhiều câu do nhiều giảng viên chấm, giờ chuẩn của mỗi giảng viên chấm là:

$$\frac{\text{Số bài chấm}}{10} \times \frac{1}{\text{Số giảng viên chấm}}$$

- 1 giờ chuẩn = ra 3 đề thi.
- Tổ chức giảng dạy cho sinh viên học lại: cách tính giờ giảng chuẩn được áp dụng như ở trên (trong trường hợp bộ môn có tổ chức giảng dạy riêng)
- 45 phút coi thi = 1 giờ chuẩn.
- Hướng dẫn 1 khoá luận TN = 15 giờ chuẩn.

## 2. Sau đại học

- Chứng chỉ môn học: dưới hoặc bằng 5 HV=1 giờ chuẩn, lớp có số lượng HV lớn hơn 5 HV: 5 bài = 1 giờ chuẩn.
- Coi thi: 45 phút coi thi = 1,2 giờ chuẩn (ngày nghỉ = ngày thường x 2)
- Chấm thi tốt nghiệp chuyên khoa 1:
  - Lý thuyết: 1 giờ chuẩn  $\leq$  3 bài.
  - Thực hành: 1 giờ chuẩn  $\leq$  5 học viên (Nếu lớp có số học viên  $>$  5 thì 5 học viên tính bằng 1 giờ chuẩn).
- Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sỹ, BSCKII, BSNT = 25 giờ chuẩn.
- Hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sỹ = 50 giờ chuẩn/năm học (chỉ được tính tối đa là 3 năm).

## Điều 9. Quy định giờ chuẩn tương đương đối với kết quả công tác NCKH

1. Đề tài cơ sở được nghiệm thu: tương đương 70 giờ chuẩn.
  2. Đề tài cấp Bộ, Sở, đề tài nhánh cấp NN nghiệm thu: tương đương 140 giờ chuẩn.
  3. Đề tài NN nghiệm thu: tương đương 210 giờ chuẩn. Nếu đề tài có nhiều nhánh, mỗi nhánh được tính riêng tương đương 140 giờ chuẩn.  
Nếu có nhiều người tham gia thì chia tương đương giờ chuẩn theo mức độ trách nhiệm do Chủ nhiệm đề tài quyết định.
  4. Bài báo đăng trên tạp chí có phản biện (tạp chí được tính 1 điểm/bài báo theo cách tính điểm của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước): 01 bài tương đương 70 giờ chuẩn.
  5. Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế: 01 bài báo tương đương 140 giờ chuẩn. Nếu bài báo của nhiều tác giả thì chia đều số giờ chuẩn cho các tác giả.
- Trường hợp đề tài nghiệm thu kéo dài hơn 1 năm có thể tạm tính giờ chuẩn từng năm khi báo cáo tiến độ đạt yêu cầu.

Chủ nhiệm những đề tài cấp Bộ và tương đương, đề tài cấp NN và người thực hiện chính đề tài cấp NN do Trường chủ trì được giảm giờ chuẩn giảng dạy tương đương với kết quả hoạt động NCKH quy ra giờ chuẩn nhưng tối đa không quá 50, 60, 70 giờ theo các chức danh giảng viên quy định tại Điều 5.

#### **Điều 10. Giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức của bộ môn**

1. Số giờ chuẩn giảng dạy thực giảng /năm = Số giờ chuẩn giảng dạy tính theo khung chương trình trừ số giờ chuẩn mời giảng/năm.

2. Số giờ chuẩn vượt định mức = Số giờ chuẩn giảng dạy thực giảng (bao gồm đại học, sau đại học)/năm trừ tổng số giờ giảng theo quy định của tất cả giảng viên sau khi đã trừ miễn giảm (nếu có).

#### **Điều 11. Giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức của giảng viên**

1. Số giờ chuẩn vượt định mức của giảng viên = Số giờ chuẩn giảng dạy thực giảng (bao gồm sau đại học, đại học)/năm trừ số giờ chuẩn quy định của từng chức danh giảng dạy sau khi trừ số giờ được miễn giảm (nếu có).

2. Số giờ giảng vượt định mức của từng giảng viên cộng lại không vượt quá số giờ vượt định mức của bộ môn.

3. Số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức của giảng viên chỉ được tính khi tổng số giờ chuẩn giảng dạy của cả bộ môn đạt hoặc vượt định mức.

4. Bộ môn cần bố trí hợp lý giờ giảng, tránh dồn giờ cho một số giảng viên.

5. Bộ môn không được bố trí giờ giảng cho giảng viên vượt định mức quá 200 giờ trong một năm học. Trường hợp đặc biệt, bộ môn phải bố trí giảng viên giảng vượt định mức nhưng không quá 300 giờ và phải báo cáo Hiệu trưởng xem xét quyết định từ đầu năm học.

#### **Điều 12. Chi trả tiền giảng dạy vượt định mức (trả lương dạy thêm giờ)**

1. Chỉ áp dụng cho các đối tượng tại Điều 2 Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008 của Bộ Giáo dục Đào tạo và tại mục 11 Thông tư liên tịch số 50/2008/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 09/9/2008 hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

2. Chi trả tiền lương dạy thêm giờ sau khi đã hoàn thành đủ số giờ tiêu chuẩn và các nhiệm vụ công tác khác theo chế độ làm việc của giảng viên tại Điều 2 và Điều 3 của qui định này.

3. Không chi trả tiền lương dạy thêm giờ những giờ giảng đã được trả thù lao hoặc lớp học không có kinh phí ngân sách.

#### **Điều 13. Tổ chức thực hiện**

1. Các Trưởng phòng chức năng, Trưởng khoa, Trưởng bộ môn có trách nhiệm phối hợp tổ chức, triển khai thực hiện Quy định này.

2. Từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng, giảng viên phải gửi phiếu ghi giờ giảng của tháng trước cho giáo vụ bộ môn.

3. Giáo vụ bộ môn có trách nhiệm quy ra giờ chuẩn giảng dạy cho giảng viên, giáo viên và tổng hợp giờ giảng cho bộ môn.

4. Cuối học kỳ 2, bộ môn tổng hợp giờ giảng và các bản sao giấy tờ (có chứng thực) liên quan đến việc miễn giảm giờ chuẩn giảng dạy (nếu có) gửi về phòng Quản lý Đào tạo đại học và phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học, hạn cuối cùng là ngày 30 tháng 8 hàng năm. Sau thời hạn trên, Phòng Quản lý Đào tạo Đại học và phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học không nhận giải quyết việc tính giờ giảng và giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức.

5. Phòng Quản lý Đào tạo Đại học, phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học chịu trách nhiệm kiểm tra, xác nhận giờ giảng của các bộ môn trước khi gửi phòng Tài chính kế toán.

6. Phòng Tài chính kế toán kiểm tra, trình Ban Giám hiệu phê duyệt tiền lương dạy vượt giờ.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Đức Hình**